**PHỤ LỤC**

**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TỈNH AN GIANG NĂM 2024**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần** | **Điểm tối đa** | **Điểm tự đánh giá** | **Giải trình và tài liệu kiểm chứng** |
|
| **7.** | **XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ** | **13.50** | **11,074** | **SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**  *(CHƯA TÍNH ĐIỂM ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC)* |
| **7.1.** | **Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu** | **3.50** | **2,529** |  |
| 7.1.1. | Triển khai, duy trì, cập nhật Kiến trúc Chính quyền điện tử theo quy định | 0.50 | 0,5 |  |
|  | *Tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0.50* |  |  |  |
| *Không tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0* |  |  |  |
| 7.1.2. | Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây | 1.00 | 0,5 |  |
|  | *Đã triển khai và đáp ứng đầy đủ các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật theo quy định: 0.50* |  |  | *Nếu đã triển khai nhưng chưa đáp ứng đầy đủ các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật thì đạt 50%*  *\*điểm tối đa.* |
|  | *Kết nối với Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ theo quy định: 0.50* |  |  | Do Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ chưa sẵn sàng để kết nối |
| 7.1.3. | Tỷ lệ các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP) | 1.00 | 1 |  |
|  | *Tính điểm theo công thức:* ***(b/a) \*điểm tối đa****. Trong đó: a là tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung.*  *b là số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua LGSP* |  |  |  |
| 7.1.4. | Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức | 1.00 | 0,529 |  |
|  | *Tính điểm theo công thức:* ***(b/a) \*điểm tối đa****. Trong đó: a là tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP*  *b là số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức.* |  |  |  |
| **7.2.** | **Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước** | **3.00** | **3** |  |
| 7.2.1. | Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng tại tỉnh | 0.50 | 0,5 | *Trừ văn bản, hồ sơ mật* |
|  | *100% các sở, ngành và tương đương có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 80% trở lên: 0.25* |  |  |  |
| *100% các phòng thuộc UBND cấp huyện có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 50% trở lên: 0.25* |  |  |  |
| 7.2.2. | Tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện tử 4 cấp chính quyền | 1.00 | 1 |  |
|  | *100% sở, ngành và tương đương đã kết nối: 0.25* |  |  |  |
| *100% UBND cấp huyện đã kết nối: 0.25* |  |  |  |
| *Từ 80% - 100% UBND cấp xã đã kết nối: 0.5* |  |  |  |
| 7.2.3. | Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh | 1.50 | 1,5 |  |
|  | *Hệ thống thông tin báo cáo đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định:0.50* |  |  | *Nếu hệ thống thông tin báo cáo chưa đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật thì đạt 50%\* điểm tối đa* |
|  | *Tỷ lệ kết nối chế độ báo cáo, cung cấp thông tin, dữ liệu của tỉnh với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ, Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ: 1.00*  *Tính theo công thức:* ***(b/a)\*điểm tối đa****. Trong đó:*  *a là tổng số chế độ báo cáo, nội dung thông tin, dữ liệu yêu cầu phải kết nối, cung cấp.*  *b là số lượng chế độ báo cáo, nội dung thông tin, dữ liệu đã kết nối, cung cấp đầy đủ, kịp thời.* |  |  |  |
| **7.3.** | **Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức** | **7.00** | **5,545** |  |
| 7.3.1. | Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định | 0.50 | 0,5 |  |
|  | *Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy*  *định: 0.25* |  |  |  |
| *Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 0.25* |  |  |  |
| 7.3.2. | Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh | 1.00 |  | *ĐTXHH* |
|  | *Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng thông tin điện tử:0.50* |  |  |  |
| *Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng thông tin điện tử:0.25* |  |  |  |
| *Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng thông tin điện tử: 0.25* |  |  |  |
| 7.3.3. | Thiết lập, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC | 1.00 | 1 |  |
|  | *Đã thiết lập, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC trên cơ sở Cổng DVC và Hệ thống thông tin một cửa điện tử và có đầy đủ tính năng theo quy định: 1.00* |  |  |  |
| *Đã thiết lập nhưng chưa đầy đủ tính năng theo quy định: 0.50* |  |  |  |
| *Chưa thiết lập theo quy định: 0* |  |  |  |
| 7.3.4. | Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC | 1.00 | 1 |  |
|  | *Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải*  *quyết của cấp tỉnh đạt tối thiểu 30%: 0.50* |  |  |  |
|  | *Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải*  *quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện đạt tối thiểu 20%: 0.25* |  |  |  |
|  | *Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải*  *quyết của cấp xã đạt tối thiểu 15%: 0.25* |  |  |  |
| 7.3.5. | Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình | 0.50 | 0,5 |  |
|  | *Tính điểm theo công thức:* ***b/a\*điểm tối đa****. Trong đó:*  *a là tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình.*  *b là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình.*  *Nếu b/a <0.90 thì điểm đánh giá là 0.* |  |  |  |
| 7.3.6. | Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình | 1.50 | 1,415 |  |
|  | *Tính điểm theo công thức:* ***(b/a)\*điểm tối đa****. Trong đó:*  *a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của DVC trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến)*  *b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy)* |  |  | Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình 94,36% |
| 7.3.7. | Thực hiện thanh toán trực tuyến | 1.50 | 1,13 |  |
|  | Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 0.50 *Tính điểm theo công thức:* ***(b/a)\*điểm tối đa.*** *Trong đó: a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính*  *b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai*  *thanh toán trực tuyến* |  | 0,5 | *Chỉ áp dụng đối với các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính và có đủ điều kiện thực hiện thanh toán trực tuyến.* |
| Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 0.50  *Tính điểm theo công thức:* ***(b/a)\*điểm tối đa****. Trong đó: a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến*  *b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến* |  | 0,3 | Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 60,48% |
| Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 0.50  *Tính điểm theo công thức:* ***(b/a)\*điểm tối đa****. Trong đó:*  *a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá*  *b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến* |  | 0,329 | *Phạm vi thống kê là các hồ sơ đã giải quyết của các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính đang triển khai cung cấp trực tuyến.*  Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến 65,87% |